

Bản án số: 143/2020/DS-PT
Ngày: 31- 8 - 2020
V/v: “Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: Ông Doãn Đình Quyến

Ông Trần Duy Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang; Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 31/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2020/TLPT-DS ngày 15/7/2020 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158/2020/QĐ-PT ngày 03/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Phan Thanh H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 45 đường D, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị C, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Thị L, sinh năm 1952 (vợ ông Ngô Văn T);

Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Phan Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Thanh H:*

Do có mối quan hệ quen biết nên ông Ngô Văn T có cho bà Phan Thị C mượn ba lượng vàng 97%, (ba cây vàng bằng 30 chỉ vàng 97%) và số tiền 4.000.000 đồng cụ thể:

Vào ngày 10/12/1997 ông Ngô Văn T cho bà Phan Thị C mượn hai lượng vàng 97% (hai cây vàng 97%) hạn đến ngày 10/12/1998 sẽ trả;

Ngày 18/12/1997 ông Ngô Văn T cho bà Phan Thị C mượn tiếp một lượng vàng 97% (một cây vàng 97%) không ghi ngày trả nhưng các bên thỏa thuận trả ngày 17/12/1998.

Ngày 20/4/1998 ông Ngô Văn T cho bà Phan Thị C mượn số tiền 4.000.000 đồng hạn lúc nào ông T cần thì bà C sẽ trả.

Mục đích bà C mượn vàng và tiền của ông T là dùng vào việc làm ăn, lúc mượn vàng và tiền của ông T, thì bà Phan Thị C có ghi giấy nhận nợ cho ông T, đối với số tiền 4.000.000 đồng bà C mượn vào ngày 20/4 dương lịch không thể hiện năm nhưng đó là năm 1998.

Sau khi bà C mượn vàng và tiền của ông Ngô Văn T, mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu bà C trả nợ như đã cam kết, nhưng bà C vẫn không trả.

Vì vậy, ông Ngô Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà C phải trả cho ông T 3 lượng (cây) vàng (30 chỉ vàng 97%) và 4.000.000 đồng tiền gốc.

Đối với 01 giấy ông T viết có nội dung “*Hôm nay ngày 18/8/2014 Phan Thị C nợ cũ còn lại 20/5/1996 là 4.000.000 đồng*”, giấy này là khoản nợ 4.000.000 đồng của ngày vay 20/4/1998 nhưng ông T đã viết nhầm là ngày 20/5/1996, vì bà C nợ ông T nhiều khoản tiền khác, nhưng sau đó đã trả chỉ còn nợ 4.000.000 đồng của khoản tiền vay ngày 20/4/1998. Do vậy, ngày 18/8/2014 bà C nhờ ông T xác nhận nợ cũ còn lại là 4.000.000 đồng, ý là bà C còn nợ ông T số tiền mặt là 4.000.000 đồng, không liên quan đến khoản nợ 3 cây vàng 97% bà C mượn của ông T vào năm 1997.

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Phan Thị C trình bày:*

Bà Phan Thị C có chồng là Nguyễn Trọng N (hiện đã chết vào năm 2018).

Vào ngày 10/12/1997 bà C có mượn của ông Ngô Văn T hai lượng (hai cây) vàng 97% hạn đến ngày 10/12/1998 sẽ trả; Ngày 18/12/1997 tôi tiếp tục mượn của ông Ngô Văn T một lượng (một cây) vàng 97%, tổng cộng 03 lượng vàng 30 chỉ, tuy không ghi ngày trả nhưng hạn đến ngày 17/12/1998 sẽ trả và ngày 20/4 không ghi năm, nhưng đó là năm 1998 bà C có mượn của ông Ngô Văn T 4.000.000 đồng hạn lúc nào ông T cần thì bà C sẽ trả, mục đích mượn dùng vào việc làm ăn, lúc mượn vàng và tiền của ông T, thì tôi có ghi giấy nhận nợ cho ông T, hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 570.000 đồng/1 tháng, tuy nhiên đến hạn trả nợ bà C chỉ trả lãi, chưa trả gốc, do vậy bà C đã trả lãi cho ông T từ lúc mượn năm 1997 cho đến năm 2002 là 05 năm với số tiền lãi là 6.840.000 đồng/ năm x 5 năm = 34.200.000 đồng, giá vàng thời điểm đó là 500.000 đồng /1 chỉ, quy ra vàng thì bà C đã trả lãi cho ông T 6,8 lượng (cây) vàng 97%.

Còn đối với số nợ gốc thì bà C đã trả bằng tiền mặt được 8.000.000 đồng và 4 chỉ vàng 97% quy đổi là bà C đã trả được 2 cây vàng 97% gốc. Như vậy, bà C chỉ còn nợ ông T số vàng gốc là 01 (một) cây vàng 97% và 4.000.000 đồng tiền mặt gốc.

Ông T đã nhiều lần đến nhà yêu cầu bà C trả nợ vàng và tiền, nhưng bà C không trả, cho đến năm 2014 ông T yêu cầu bà C trả thêm 10.000.000 đồng là sẽ xóa hết mọi nợ nần từ trước tới nay bà C nợ ông T, nhưng bà C nói với ông T là đã trả lãi nhiều rồi và bà C xin ông T cho bà C trả thêm 4.000.000 đồng nữa thì ông T xóa hết mọi nợ nần cho bà C và ông T đồng ý. Do vậy, vào ngày 18/8/2014 ông T đã viết giấy xác nhận Phan Thị Cần nợ cũ còn lại 20/5/1996 là 4.000.000 đồng, có nghĩa là ông T xác nhận cho bà C tất cả các khoản bà C nợ ông T tính từ trước đó cho đến ngày 18/8/2014 bao gồm cả vàng và tiền chỉ còn 4.000.000 đồng nữa.

Sau này bà C không đồng ý trả nữa vì bà C đã trả tiền lãi cho ông T vượt quá số vàng bà C mượn. Những lần bà C trả vàng và tiền cho ông T, thì bà Mai Thị L (vợ ông T) nhận số tiền và vàng đó, rồi ghi vào sổ đã thanh toán, bà Mai Thị L giữ bà C không giữ bất kỳ chứng từ tài liệu nào thể hiện bà C trả tiền cho ông T nên không có chứng cứ tài liệu nào để cung cấp cho Tòa án.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà C trả 03 (ba) cây vàng 97% và 4.000.000 đồng tiền vay gốc mà bà C mượn vào năm 1997 và 1998 thì bà C không đồng ý. Bà C chỉ thừa nhận còn nợ ông T 1 cây vàng 97% và 4.000.000 đồng tiền vay gốc, nhưng bà C không trả vì từ năm 1997 đến năm 2002 bà C đã trả cho ông T nhiều tiền lãi rồi.

Bà C xác nhận các chứng cứ mà ông Ngô Văn T dùng để khởi kiện là do bà C viết và ký ra, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị L (vợ ông T) trình bày:*

Khoảng từ năm 1997 đến 1998 bà C mượn của ông T 03 (ba) cây vàng 97% và 4.000.000 đồng, quá trình mượn thì (từ năm 1997 đến năm 2002) bà C có qua trả lãi nhất cho bà L một ít tiền lãi tổng cộng khoảng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), nhưng do thời gian quá lâu bà L không nhớ cụ thể ngày trả lãi, riêng nợ gốc 03 (ba) cây vàng 97% và 4.000.000 đồng bà Cần chưa trả cho ông T, nay ông T khởi kiện yêu cầu bà C trả 03 (ba) cây vàng 97% và 4.000.000 đồng gốc đã mượn, thì bà L đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 467; khoản 1 Điều 474; khoản 1 Điều 475 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T.

Buộc bà Phan Thị C phải trả cho ông Ngô Văn T số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) và ba lượng (ba cây) vàng 97%.

“Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải Thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ Thi hành án, án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2020 bị đơn là bà Phan Thị C có đơn kháng cáo với nội dung: Bà C cho rằng bà chỉ còn nợ ông Ngô Văn T 4.000.000 đồng được thể hiện trong giấy xác nhận nợ. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền lợi cho bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn bà Phan Thị C vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đơn khởi kiện của nguyên đơn là ông Ngô Văn T buộc bà Phan Thị C trả cho ông T 03 cây vàng 97% và số tiền mặt 4.000.000 đồng là có căn cứ. Do vậy, đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị C là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị C – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị C trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Năm 1997, 1998 bà Phan Thị C vay của ông Ngô Văn T 03 lượng (cây) vàng (30 chỉ vàng 97%) và tiền mặt là 4.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 10/12/1997 ông T cho bà C mượn 02 cây vàng 97%, thời hạn trả nợ đến ngày 10/12/1998; Ngày 18/12/1997 ông T cho bà C mượn một cây vàng 97%, không ghi thời hạn trả (tuy nhiên hai bên thoả thuận bằng miệng thời hạn trả vào ngày 17/12/1998). Ngày 20/4/1998 ông T cho bà C vay số tiền 4.000.000 đồng, hai bên thoả thuận bằng miệng khi nào ông T cần thì bà C sẽ trả và xác định thời hạn trả trong năm 1998. Việc vay mượn tiền và vàng nêu trên đã được bà C thừa nhận.

Nguyên đơn cho rằng ngày 18/8/2014 ông T có xác nhận bà C nợ cũ từ ngày 20/4/1998 (ông ghi nhầm ngày 20/5/1996) là 4.000.000 đồng, không liên quan đến số nợ là 03 cây vàng mà bà C vay năm 1997, từ ngày vay đến nay bà C chỉ trả cho ông T số tiền lãi là 2.000.000 đồng, mặc dù ông T đã đòi nhiều lần, nhưng bà C không chịu trả nợ theo thoả thuận trong giấy vay tiền. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị C phải trả cho ông T số nợ gốc gồm 03 cây vàng và 4.000.000 đồng.

Bị đơn cho rằng khi vay vàng và tiền có thoả thuận bằng miệng với ông T lãi suất 570.000đồng/tháng, bà C đã trả lãi cho ông T số tiền 34.200.000 đồng (quy ra 6,8 cây vàng) và trả gốc cho ông T 02 cây vàng 97%, đến ngày 18/8/2014 ông T đã viết giấy xác nhận cho bà C tất cả nợ cũ còn lại từ 20/5/1996 là 4.000.000 đồng, bà C xác nhận chỉ còn nợ ông T 01 cây vàng và 4.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên, bà không đồng ý trả vì bà đã trả số tiền lãi quá số nợ gốc. Như vậy, việc vay mượn tiền vàng trên thì các bên có thoả thuận về lãi suất.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào ý kiến trình bày của nguyên đơn cùng với các chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp và ý kiến trình bày của bị đơn có cơ sở xác định trên thực tế, năm 1997 và 1998, có việc ông Ngô Văn T cho bà Phan Thị C vay tổng cộng 03 lần gồm 03 cây vàng 97% và số tiền 4.000.000 đồng tiền mặt, được thể hiện qua giấy biên nhận và giấy chứng nhận ngày 10/12/1997 vay 02 cây vàng, ngày 18/12/1997 vay 01 cây vàng và ngày 20/4/1998 vay 4.000.000 đồng, thời hạn trả nợ trong năm 1998, bà C cũng thừa nhận đã vay đúng số vàng và tiền như ông T trình bày. Theo bà C thì khi vay tiền và vàng, giữa hai bên có thoả thuận lãi suất bằng miệng là 570.000 đồng/tháng, từ năm 1997 đến năm 2002 bà C đã trả cho ông T với số tiền lãi là 34.200.000 đồng (quy ra 6,8 cây vàng 97%) và bà C đã trả cho ông T 8.000.0000 đồng tiền gốc và 04 chỉ vàng (quy ra 02 cây vàng 97%), bà chỉ còn nợ ông T 4.0000.000 đồng. Tuy nhiên, bà C không xuất trình được những căn cứ chứng minh cho việc trả nợ.

Đối với 01 giấy do bà C cung cấp có nội dung “*Hôm nay ngày 18/8/2014 Phan Thị C nợ cũ còn lại 20/5/1996 là 4.000.000 đồng*” mà bà C cho rằng ông T viết để xác nhận nợ cũ (bao gồm vàng và tiền) của bà C đến ngày 18/8/2014 còn lại là 4.000.000 đồng thì thấy: Tại thời điểm bắt đầu ông T cho bà C mượn vàng là ngày 10/12/1997 chứ không phải năm 1996, ông T xác nhận có ghi giấy này nhưng ý nghĩa nội dung trong giấy có nghĩa là xác nhận nợ cũ (tiền) của bà C còn lại (nợ tiền) từ ngày 20/4/1998 (vay lần 3) là 4.000.000 đồng và không liên quan đến số nợ 03 cây vàng, nhưng ông viết nhầm là ngày 20/5/1996, nếu trong trường hợp ông T có xác nhận nợ cũ của bà C từ ngày 20/4/1998 chỉ còn 4.000.000 đồng thì không có lý do gì bà C khai vẫn phải trả lãi và gốc đến tận năm 2002 quy ra đến 8,8 cây vàng, hơn nữa lời khai của bà C cũng phù hợp với lời khai của ông T là bà C có trả lãi nhiều lần đến năm 2002 số tiền 2.000.000 đồng. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện cho rằng bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện cam kết trả nợ như trong các giấy vay vàng và tiền mà cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Phan Thị C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Ngô Văn T số nợ gốc là 03 cây vàng 97% và 4.000.000

đồng là có cơ sở đúng với quy định tại Điều 467, 474, 475 Bộ luật dân sự năm 1995.

Trong vụ án này, đơn khởi kiện ông Ngô Văn T không đề cập đến lãi suất, nhưng quá trình làm việc, ông T và bà L (vợ ông T) thừa nhận từ năm 1997 đến năm 2002 bà C có trả cho ông T số tiền lãi là 2.000.000 đồng, bà C cũng thừa nhận hai bên có thoả thuận lãi suất 570.000đồng/tháng, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ, đồng thời nguyên đơn cũng không yêu cầu xem xét về lãi suất, mặt khác thời hiệu yêu cầu xem xét về lãi suất cũng đã hết nên Tòa án không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà Phan Thị C là không có cơ sở, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn bà Phan Thị C phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, nay bà C đã 63 tuổi nên căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đối với đối với người cao tuổi, bà C đã có đơn xin miễn án phí, vì vậy bà C được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 467; khoản 1 Điều 474; khoản 1 Điều 475 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ vào Điều 2 luật Người cao tuổi;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T.

Buộc bà Phan Thị C có nghĩa vụ phải trả cho ông Ngô Văn T số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) và 03 lượng (ba cây) vàng 97% (30 chỉ vàng 97%).

[2] Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn bà Phan Thị C.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn bà Phan Thị C.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr